

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao kế hoạch vốn chi tiết cho các hạng mục lâm sinh thuộc Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2021

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 75/2015/NĐ-CP (NĐ75) ngày 09/9/2015 về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 – 2020; số 119/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 về một số chính sách quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu; số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020; số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và hỗ trợ đầu kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với công ty nông, lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Công văn số 1152/BNN-TCLN ngày 26/02/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về chính sách bảo vệ và phát triển rừng năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 5617/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc giao Kế hoạch chi tiết cho các chương trình, dự án từ nguồn vốn đầu tư công năm 2021 do tỉnh quản lý (đợt 1)

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Số 1978/QĐ-UBND ngày 09/6/2017 về việc phê duyệt mức hỗ trợ trồng rừng theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 1166/QĐ-UBND ngày 05/4/2018 về giao kế hoạch vốn chi tiết

cho các hạng mục lâm sinh thuộc Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2018; số 2037/QĐ-UBND ngày 31/5/2019 về việc giao kế hoạch vốn chi tiết cho các hạng mục lâm sinh thuộc Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2019; số 1600/QĐ-UBND ngày 09/5/2020 về giao kế hoạch vốn chi tiết cho các hạng mục lâm sinh thuộc Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2020;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 2179/SKHĐT-KTNN ngày 12/4/2021, của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Công văn số 551/SNN&PTNT-KHTC ngày 09/02/2021, Công văn số 1135/SNN&PTNTKHTC ngày 26/3/2021 (kèm theo Công văn số 1049/STC-TCDN ngày 05/3/2021 của Sở Tài chính và hồ sơ liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giao kế hoạch vốn chi tiết cho các hạng mục lâm sinh thuộc Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2021 với tổng kinh phí 21.500.000.000 đồng (Hai mươi một tỷ, năm trăm triệu đồng).

Trong đó:

- Giao 100% kế hoạch vốn hỗ trợ chi phí khuyến lâm cho 1.721,4 ha rừng sản xuất đã trồng trong các năm 2018, 2019, 2020 tại các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: số 1166/QĐ-UBND ngày 05/4/2018; số 2037/QĐ-UBND ngày 31/5/2019; số 1600/QĐ-UBND ngày 09/5/2020 (hỗ trợ chi phí khuyến lâm 100.000 đồng/ha theo Quyết định số 1978/QĐ-UBND ngày 09/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh), với số tiền: 172.140.000 đồng.

- Giao 100% kế hoạch vốn hỗ trợ chi phí chăm sóc 84,88 ha rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đã trồng trong các năm 2018, 2019, 2020 tại các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: số 1166/QĐ-UBND ngày 05/4/2018; số 2037/QĐ-UBND ngày 31/5/2019; 1600/QĐ-UBND ngày 09/5/2020 (định mức chi phí hỗ trợ chăm sóc năm thứ 2, năm thứ 3, năm thứ 4 theo Quyết định số 1978/QĐ-UBND ngày 09/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh lần lượt là 6.700.000 đồng/ha, 5.000.000 đồng/ha, 2.400.000 đồng/ha), với số tiền 333.162.000 đồng.

- Giao kế hoạch vốn trồng mới 230 ha rừng phòng hộ trong kế hoạch năm 2021, với tổng số tiền 4.002.230.000 đồng; trong đó: hỗ trợ 100% định mức hỗ trợ chi phí lâm sinh năm thứ nhất (15.010.000 đồng/ha), 100% chi phí khảo sát, thiết kế (818.600 đồng/ha), 100% chi phí thẩm định (71.400 đồng/ha) và 100% chi phí quản lý dự án (chủ đầu tư 8%; cấp tỉnh, huyện, xã 2% vốn lâm sinh theo quy định tại điểm i, khoản 1, Điều 19, Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ).

- Giao kế hoạch vốn trồng mới 1.773 ha rừng sản xuất trên đất trống, đồi núi trọc được quy hoạch là rừng sản xuất trong kế hoạch năm 2021 (diện tích trồng rừng gỗ lớn tại các xã biên giới huyện Mường Lát là 230 ha, diện tích trồng rừng gỗ lớn tại các xã còn lại là 1.543 ha), với tổng số tiền 16.992.468.000 đồng, trong đó: hỗ trợ 100% định mức hỗ trợ chi phí lâm sinh năm thứ nhất (10.000.000 đồng/ha đối với rừng gỗ lớn các xã biên giới và 8.000.000 đồng/ha đối với trồng rừng gỗ lớn tại các xã còn lại), 100% chi phí khuyến lâm (200.000 đồng/ha), 100% chi phí khảo sát, thiết kế (300.000 đồng/ha) và 100% chi phí quản lý dự án (chủ đầu tư 8%; cấp tỉnh, huyện, xã 2% vốn lâm sinh theo quy định tại điểm i, khoản 1, Điều 19, Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ).

- Nguồn vốn: Vốn ngân sách Trung ương thuộc Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2021 đã được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 5617/QĐ-UBND ngày 30/12/2020

(Chi tiết có biểu và các phụ biểu kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Giao các đơn vị (chủ dự án cơ sở) căn cứ kế hoạch vốn chi tiết cho các hạng mục lâm sinh thuộc Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2021 để triển khai thực hiện, đảm bảo tiến độ dự án; đồng thời quản lý, sử dụng nguồn kinh phí đúng mục đích, đúng đối tượng và thanh quyết toán theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT khẩn trương rà soát, đánh giá kết quả thực hiện các dự án thuộc Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững đã thực hiện trên địa bàn tỉnh; xác định cụ thể nhu cầu diện tích trồng rừng mới giai đoạn 2022 – 2025 để triển khai thực hiện theo quy định và thực tiễn phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

3. Các Sở: Nông nghiệp và PTNT; Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư; Lao động, Thương binh và Xã hội và các sở, ngành, đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn các chủ dự án cơ sở thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Đồng thời, giao Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn các chủ dự án cơ sở chấp hành, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các nội dung theo đúng quy định tại Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017, Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT và các quy định khác của pháp luật liên quan.

4. Giao Sở Tài chính khẩn trương phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu cho UBND tỉnh quyết toán vốn hỗ trợ cho các hạng mục lâm sinh thuộc Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững năm 2020 theo quy định; chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, Kho bạc Nhà nước tỉnh và các chủ dự án cơ sở thực hiện các thủ tục nghiệp vụ thanh, quyết toán

vốn thực hiện năm 2021 cho các đơn vị, đảm bảo đúng nguyên tắc, thời gian, đối tượng và chấp hành đầy đủ các quy định khác của pháp luật liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động, Thương binh và Xã hội; Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hoá, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các chủ dự án và Thủ trưởng các ngành, các đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định (để thực hiện);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (b/cáo);
- Lưu: VT, NN.
(MC24.04.21)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

BIỂU TỔNG HỢP**Kế hoạch vốn các hạng mục lâm sinh thuộc Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2021***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

TT	Danh mục dự án	Nhu cầu vốn năm 2021		Ghi chú
		Khối lượng (ha)	Vốn (1.000 đồng)	
	Tổng số		21.500.000	
1	Chi phí khuyến lâm cho diện tích trồng rừng sản xuất năm 2018, năm 2019 và năm 2020	1.721,4	172.140	Chi tiết có Phụ lục số I kèm theo
2	Chi phí chăm sóc rừng cho diện tích trồng rừng phòng hộ, đặc dụng năm 2018, năm 2019 và năm 2020	84,88	333.162	Chi tiết có Phụ lục số II kèm theo
3	Kế hoạch vốn trồng mới rừng phòng hộ năm 2021	230	4.002.230	Chi tiết có Phụ lục số III kèm theo
4	Kế hoạch vốn trồng mới rừng sản xuất năm 2021	1.773	16.992.468	Chi tiết có Phụ lục số IV kèm theo

Phụ biểu số 1:

KẾ HOẠCH**Vốn chi phí khuyến lâm thuộc đối tượng trồng rừng sản xuất năm 2018-2020**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Tổng số		Chi phí khuyến lâm						Ghi chú
				Rừng trồng năm 2018		Rừng trồng năm 2019		Rừng trồng năm 2020		
		Diện tích (ha)	Nhu cầu kinh phí	Diện tích (ha)	Kế hoạch vốn	Diện tích (ha)	Kế hoạch vốn	Diện tích (ha)	Kế hoạch vốn	
1	Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	90	9.000			90	9.000			Hỗ trợ 100 nghìn đồng/ha cho trồng rừng sản xuất theo Quyết định số 1978/QĐ-UBND ngày 09/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh
2	Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	282,4	28.240	160	16.000	100	10.000	22,4	2.240	
3	Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát	50	5.000	50	5.000					
4	Hạt Kiểm lâm Bá Thước	119	11.900	66	6.600	53	5.300			
5	Hạt Kiểm lâm Mường Lát	100	10.000	50	5.000	50	5.000			
6	Hạt Kiểm lâm Thường Xuân	100	10.000	50	5.000	50	5.000			
7	Hạt Kiểm lâm Quan Hóa	200	20.000	100	10.000	100	10.000			
8	Hạt Kiểm lâm Lang Chánh	260	26.000	160	16.000	100	10.000			
9	Hạt Kiểm lâm Thạch Thành	100	10.000			100	10.000			
10	Hạt Kiểm lâm Như Xuân	230	23.000	130	13.000	100	10.000			
11	UBND huyện Mường Lát	90	9.000	50	5.000	40	4.000			
12	Đoàn kinh tế quốc phòng 5	100	10.000			100	10.000			
	Tổng số	1.721,4	172.140	816	81.600	883	88.300	22,4	2.240	

Phụ biểu số II:

KẾ HOẠCH
Vốn chăm sóc rừng phòng hộ năm 2018-2020

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Nội dung	Tổng số		Chi phí trực tiếp (nhân công, vật tư)						Ghi chú
				Rừng trồng năm 2018		Rừng trồng năm 2019		Rừng trồng năm 2020		
		Khối lượng (ha)	Nhu cầu kinh phí (Nghìn đồng)	Khối lượng (ha)	Kế hoạch vốn (Nghìn đồng)	Khối lượng (ha)	Kế hoạch vốn (Nghìn đồng)	Khối lượng (ha)	Kế hoạch vốn (Nghìn đồng)	
	Tổng số	84,88	333.162	43,50	104.400	28,52	142.600	12,86	86.162	
I	Rừng phòng hộ	30	72	30	72					
1	Ban Quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn	30	72.000	30	72.000					
II	Rừng đặc dụng	54,88	261.162	13,50	32.400	28,52	142.600	12,86	86.162	
1	Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En	54,88	261.162	13,50	32.400	28,52	142.600	12,86	86.162	Diện tích 12,86 ha là diện tích thực tế trồng mới rừng đặc dụng năm 2020

Phụ biểu số III:**KẾ HOẠCH VỐN TRỒNG MỚI RỪNG PHÒNG HỘ NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Đơn vị	Khối lượng (ha)	Kế hoạch vốn năm 2021							Ghi chú
			Tổng số	Trong đó:						
				Vốn lâm sinh	Khảo sát, thiết kế, lập dự toán	Thẩm định	Quản lý dự án			
						Tổng	Chủ dự án ⁽¹⁾	Cấp tỉnh, huyện, xã		
	TỔNG SỐ	230	4.002.230	3.452.300	188.278	16.422	345.230	276.184	69.046	
1	Huyện Mường Lát	50	864.797	750.500	40.930	3.570	69.797	60.040	9.757	Tổng mức hỗ trợ năm thứ nhất: 15.900.000 đồng/ha, trong đó: Chi phí trực tiếp 15.010.000 đồng/ha, chi phí gián tiếp 890.000 đồng/ha theo Quyết định số 1978/QĐ-UBND ngày 09/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh
-	Đồn Biên phòng Quang Chiêu	50	864.797	750.500	40.930	3.570	69.797	60.040	9.757	
2	Huyện Quan Sơn	180	3.113.267	2.701.800	147.348	12.852	251.267	216.144	35.123	
-	Ban quản lý dự án huyện Quan Sơn	100	1.729.593	1.501.000	81.860	7.140	139.593	120.080	19.513	
-	Đồn Biên phòng Tam Thanh	50	864.797	750.500	40.930	3.570	69.797	60.040	9.757	
-	Hạt Kiểm lâm huyện Quan Sơn	30	518.878	450.300	24.558	2.142	41.878	36.024	5.854	
3	Sở Nông nghiệp và PTNT		10.000				10.000		10.000	
4	Văn phòng Ban Chỉ đạo Chương trình phát triển Lâm nghiệp bền vững (Chi cục Kiểm lâm)		14.166				14.166		14.166	

Ghi chú: ⁽¹⁾ Trong đó chủ dự án phân bổ cho Ban phát triển rừng thôn 1%.

Phụ biểu số IV:

KẾ HOẠCH
Vốn trồng mới rừng sản xuất năm 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Đơn vị	Khối lượng (ha)	Kế hoạch vốn năm 2021							Ghi chú
			Tổng số	Trong đó:						
				Vốn lâm sinh	Khảo sát, thiết kế, ký hợp đồng	Công tác khuyến lâm	Quản lý dự án			
						Tổng	Chủ dự án ⁽¹⁾	Cấp tỉnh, huyện, xã		
	TỔNG SỐ	1.773	16.992.468	14.644.000	531.900	354.600	1.461.968	1.171.520	290.448	
1	Huyện Mường Lát	230	2.628.900	2.300.000	69.000	46.000	213.900	184.000	29.900	
-	Hạt Kiểm lâm huyện Mường Lát	100	1.143.000	1.000.000	30.000	20.000	93.000	80.000	13.000	Trồng rừng gỗ lớn tại các xã biên giới
-	Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát	50	571.500	500.000	15.000	10.000	46.500	40.000	6.500	
-	Đoàn kinh tế quốc phòng 5	80	914.400	800.000	24.000	16.000	74.400	64.000	10.400	
2	Huyện Quan Sơn	190	1.756.360	1.520.000	57.000	38.000	141.360	121.600	19.760	
-	Ban Quản lý dự án huyện Quan Sơn	150	1.386.600	1.200.000	45.000	30.000	111.600	96.000	15.600	Chủ đầu tư lựa chọn địa điểm trồng rừng gỗ lớn không thuộc xã biên giới, phù hợp với diện tích và kế hoạch vốn được giao
-	Hạt Kiểm lâm huyện Quan Sơn	40	369.760	320.000	12.000	8.000	29.760	25.600	4.160	
3	Huyện Quan Hóa	220	2.033.680	1.760.000	66.000	44.000	163.680	140.800	22.880	
-	Hạt Kiểm lâm huyện Quan Hóa	100	924.400	800.000	30.000	20.000	74.400	64.000	10.400	
-	Ban quản lý Khu BTTN Pù Hu	120	1.109.280	960.000	36.000	24.000	89.280	76.800	12.480	
4	Huyện Bá Thước	170	1.571.480	1.360.000	51.000	34.000	126.480	108.800	17.680	
-	Hạt Kiểm lâm huyện Bá Thước	170	1.571.480	1.360.000	51.000	34.000	126.480	108.800	17.680	
5	Huyện Lang Chánh	100	924.400	800.000	30.000	20.000	74.400	64.000	10.400	
-	Hạt Kiểm lâm huyện Lang Chánh	100	924.400	800.000	30.000	20.000	74.400	64.000	10.400	

TT	Đơn vị	Khối lượng (ha)	Kế hoạch vốn năm 2021							Ghi chú
			Tổng số	Trong đó:						
				Vốn lâm sinh	Khảo sát, thiết kế, ký hợp đồng	Công tác khuyến lâm	Quản lý dự án			
							Tổng	Chủ dự án ⁽¹⁾	Cấp tỉnh, huyện, xã	
6	Huyện Thường Xuân	410	3.790.040	3.280.000	123.000	82.000	305.040	262.400	42.640	Chủ đầu tư lựa chọn địa điểm trồng rừng gỗ lớn không thuộc xã biên giới, phù hợp với diện tích và kế hoạch vốn được giao
-	Ban quản lý Khu BTTN Xuân Liên	260,0	2.403.440	2.080.000	78.000	52.000	193.440	166.400	27.040	
-	Hạt Kiểm lâm huyện Thường Xuân	150	1.386.600	1.200.000	45.000	30.000	111.600	96.000	15.600	
7	Huyện Như Xuân	253	2.338.732	2.024.000	75.900	50.600	188.232	161.920	26.312	
-	Hạt Kiểm lâm huyện Như Xuân	253	2.338.732	2.024.000	75.900	50.600	188.232	161.920	26.312	
8	Thị xã Nghi Sơn	100	924.400	800.000	30.000	20.000	74.400	64.000	10.400	
-	Hạt Kiểm lâm thị xã Nghi Sơn	100	924.400	800.000	30.000	20.000	74.400	64.000	10.400	
9	Huyện Hậu Lộc	100	924.400	800.000	30.000	20.000	74.400	64.000	10.400	
-	Ban quản lý dự án huyện Hậu Lộc	100	924.400	800.000	30.000	20.000	74.400	64.000	10.400	
10	Văn phòng Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (Chi cục Kiểm lâm)		40.076				40.076		40.076	
11	Sở Nông nghiệp và PTNT		30.000				30.000		30.000	
12	Sở Kế hoạch và Đầu tư		30.000				30.000		30.000	

Ghi chú: (1) Trong đó chủ dự án phân bổ cho Ban phát triển rừng thôn 1%.